

**DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN  
HỌC BỔNG HK2**

Năm 4 Khoa Toán (năm học 2010 -  
2011)

(Danh sách kèm theo quyết định số  
1216/QĐ-ĐHSP ngày 14/7/2011)

| STT | Họ và<br>tên                                | Mã<br>SV            | ĐT<br>BH | ĐR<br>L | Mức<br>học<br>bổng | Số<br>tiền |
|-----|---------------------------------------------|---------------------|----------|---------|--------------------|------------|
| 1   | Phạm Bảo M<br>ộng                           | K33<br>.101<br>.001 | 9.59     | 94      | 360,000            | 1,800,000  |
| 2   | Bùi Cẩm Thị<br>Hồng                         | K33<br>.101<br>.002 | 9.59     | 90      | 360,000            | 1,800,000  |
| 3   | Nguyễn Cườ<br>yễn ng<br>Cao                 | K33<br>.101<br>.005 | 9.59     | 90      | 360,000            | 1,800,000  |
| 4   | Nguyễn Đun<br>yễn g<br>Thị<br>Thù<br>y      | K33<br>.101<br>.008 | 10       | 90      | 360,000            | 1,800,000  |
| 5   | Phạm Đun<br>n Ph g<br>ươn                   | K33<br>.101<br>.009 | 9.59     | 92      | 360,000            | 1,800,000  |
| 6   | Lê Đức Châ<br>n                             | K33<br>.101<br>.017 | 9.59     | 98      | 360,000            | 1,800,000  |
| 7   | Phạm Hà<br>m<br>Thị<br>Thu                  | K33<br>.101<br>.029 | 10       | 98      | 360,000            | 1,800,000  |
| 8   | Trần Huy Gia                                | K33<br>.101<br>.045 | 10       | 90      | 360,000            | 1,800,000  |
| 9   | Nguyễn Linh<br>yễn<br>Thị<br>Hồng<br>g      | K33<br>.101<br>.054 | 9.59     | 90      | 360,000            | 1,800,000  |
| 10  | Huỳnh Ngâ<br>nh n<br>Ngu<br>yễn<br>Thả<br>o | K33<br>.101<br>.069 | 10       | 90      | 360,000            | 1,800,000  |
| 11  | Võ Thiệ                                     | K33                 | 9.59     | 90      | 360,000            | 1,800,000  |

|    |          |          |    |       |      |
|----|----------|----------|----|-------|------|
|    | Ngô u    | .101     |    | 00    | 0,00 |
|    | c        | .076     |    | 0     |      |
| 12 | TrầnPho  | K33 10   | 90 | 360,0 | 1,80 |
|    | ng       | .101     |    | 00    | 0,00 |
|    |          | .081     |    | 0     |      |
| 13 | Lưu Thư  | K33 9.59 | 90 | 360,0 | 1,80 |
|    | Thù ơng  | .101     |    | 00    | 0,00 |
|    | y        | .109     |    | 0     |      |
| 14 | Mai Tiến | K33 10   | 94 | 360,0 | 1,80 |
|    | Thế      | .101     |    | 00    | 0,00 |
|    |          | .111     |    | 0     |      |
| 15 | Ngu Tru  | K33 10   | 91 | 360,0 | 1,80 |
|    | yễn ng   | .101     |    | 00    | 0,00 |
|    | Sĩ       | .116     |    | 0     |      |